TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 9 năm 2025
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - SƠN LA

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Tráng A Tếnh

Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Sơ

Ông Nguyễn Đức Việt

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Bùi Thị Duyến – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thanh Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 4 - Sơn La xét xử sơ thẩm thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 22/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Cà Thị D, sinh ngày 11/12/1996, căn cước công dân số 014196006642 cấp ngày 10/04/2024. Địa chỉ: Bản Ch Ch , xã Ch S , tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Lường Văn L, sinh ngày 10/10/1991, căn cước công dân số 014091009358 cấp ngày 25/06/2021. Địa chỉ: Bản Ch Ch, xã Chiềng Sung, tỉnh Sơn La. Có yêu cầu được xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Cà Thị D trình bày:

Tôi và anh Lường Văn L chung sống với nhau vào năm 2012 và được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, nhưng không đăng ký kết hôn do thời điểm đó tôi chưa đủ tuổi kết hôn, trong quá trình chung sống vợ chồng cũng luôn bất đồng quan điểm sống, hay sảy ra cãi vã cuộc sống chung không hạnh phúc. Đến tháng 02/2025 chúng tôi

đã sống ly thân, trong quá trình ly thân cũng không quan tâm hay hỏi han gì nhau tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Lường Văn L.

Về con chung, chúng tôi có 02 con chung là cháu Lường Ngọc Trinh, sinh ngày 04/02/2013 và cháu Lường Minh Tú, sinh ngày 22/02/2015. Từ khi chúng tôi sống ly thân 2 cháu do anh Lường Văn L nuôi dưỡng và hai bên cũng đã thỏa thuận về việc nuôi dưỡng con chung, anh L là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục cả hai cháu Trinh và Tú cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Tôi nhận cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L cho cả hai cháu mỗi cháu là 1.000.000đ/1 tháng cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung: Chúng tôi không có tài sản chung, không đề nghị Tòa án xem xét.

Về nợ chung: Chúng tôi không có nợ chung, nên không đề nghị tòa án xem xét.

Tại bản tự khai anh Lường Văn L trình bày:

Tôi và cô Cà Thị D chung sống với nhau vào năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, gia đình hai bên có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, do cô D chưa đủ tuổi nên không đi đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì sảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cô D không chung thủy bỏ đi theo người đàn ông khác, tôi cũng đã khuyên bảo cô D nhưng cô D không quay về. Nay cô D có đơn xin ly hôn với tôi, tôi hoàn toàn đồng ý ly hôn, Hiện nay đang vào mùa vụ công việc của tôi làm nông nghiệp rất bận không thể đến Tòa để làm việc và cũng như phiên Tòa xét xử, vì vậy tôi đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tôi.

Về con chung, chúng tôi có 02 con chung là cháu Lường Ngọc Trinh, sinh ngày 04/02/2013 và cháu Lường Minh Tú, sinh ngày 22/02/2015. Từ khi sống ly thân hai cháu do tôi nuôi dưỡng và chúng tôi đã thỏa thuận trước khi cô D nộp đơn ra Tòa tôi sẽ nuôi dưỡng cả hai cháu cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và cô D cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi cho hai cháu mỗi cháu là 1.000.000/1 tháng cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung: Chúng tôi không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung, chúng tôi không có nợ chung.

Tại biên bản ghi ý kiến của con chung chưa thành niên trên 07 tuổi, cháu Lường Ngọc Trinh, sinh ngày 04/02/2013 và cháu Lường Minh Tú, sinh ngày 22/02/2015 đều có nguyện vọng được ở cùng bố là anh Lường Văn L sau khi bố mẹ ly hôn.

Do chị D, anh L không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không phải là vợ chồng hợp pháp. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải về tình cảm. Tòa án tiến hành hòa giải về con chung tài sản chung, nợ chung cho anh chị, nhưng chị D và anh L đều không đề nghị Tòa án hòa giải. Do vậy vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được và đưa xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Sơn La phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Từ khi thụ lý vụ án đến phiên toà ngày hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Cà Thị D và anh Lường Văn L.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Lường Ngọc Trinh, sinh ngày 04/02/2013 và cháu Lường Minh Tú, sinh ngày 22/02/2015. Giao cả hai cháu cho anh Lường Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động. Chị D nhận cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L cho cả hai cháu mỗi cháu là 1.000.000đ/ 1 tháng cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung: Anh chị đều xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị đều xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị D phải chịu phí xin ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện được xác định trong đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn chị Cà Thị D trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án là xin ly hôn với anh Lường Văn L. Anh L có hộ khẩu thường trú tại Bản Chan Chiềng, xã Chiềng Sung, tỉnh Sơn La. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân khu vực 4 thụ lý vụ án hôn nhân gia đình và xác định quan hệ tranh chấp là xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con sau khi ly hôn là đúng quy định của pháp luật. Do anh chị không có đăng ký kết hôn, không phải là vợ chồng hợp pháp nên Tòa án mở phiên tòa xét xử để xem xét yêu cầu của chị D là đúng quy định tại điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải về con chung, tài sản chung, nợ chung nhưng các đương sự đều có ý kiến xin được vắng mặt. Vì vậy tòa án không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Trước khi xét xử, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với nguyên đơn và bị đơn nhưng nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có ý kiến xin được vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử

căn cứ vào Điều 227, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Cà Thị D và anh Lường Văn L chung sống với nhau từ năm 2012 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng sảy ra nhiều mâu thuẫn. Chị Cà Thị D cho rằng nguyên nguyên nhân mâu thuẫn của anh chị là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng hay sảy ra cãi vã, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và đã sống ly thân từ tháng 02/2025, trong quá trình ly thân cũng không quan tâm hay hỏi han gì nhau. Anh L cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì sảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị D bỏ đi theo người đàn ông khác không chung thủy với anh, anh cũng đã khuyên bảo nhưng chị không nghe. Nay chị D có đơn xin ly hôn anh cũng đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng cũng không còn.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị D và anh L mặc dù có sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2012 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì chị D, anh L không phải là vợ chồng hợp pháp, quan hệ hôn nhân không được pháp luật thừa nhận. Do đó, cần căn cứ Điều 14, 51 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Cà Thị D và anh Lường Văn L.

[2.2] Về con chung: Chị D và anh L có 02 con chung là cháu Lường Ngọc Trinh, sinh ngày 04/02/2013 và cháu Lường Minh Tú, sinh ngày 22/02/2015. Từ khi anh chị sống ly thân hai cháu sống cùng anh L. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh chị đều thống nhất, anh L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục hai cháu chị D nhận cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L cho cả hai cháu mỗi cháu là 1.000.000đ/1 tháng cho đến khi các cháu trưởng (đủ 18 tuổi).

Hội đồng xét xử xét chị D và anh L đã thống nhất với nhau về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn. Tại biên bản xác minh tại Ban quản lý bản Chan Chiềng, xã Chiềng Sung, tỉnh Sơn La từ thời điểm ly thân đến nay, các con chung ở cùng với bố và ông bà nội. Tại biên bản ghi ý kiến của con chung trên 7 tuổi cháu Trinh và cháu Tú đều có nguyện vọng được ở cùng bố. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung chưa thành niên của vợ chồng, cần cần căn cứ vào Điều 15, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D, anh L. Giao cháu Lường Ngọc Trinh, sinh ngày 04/02/2013 và cháu Lường Minh Tú, sinh ngày 22/02/2015 cho anh Lường Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi. Ghi nhận thỏa thuận về cấp dưỡng nuôi con chung của chị D và anh L, chị D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ cho cả hai cháu mỗi cháu là 1.000.000đ/1 tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ thời điểm bản án có hiệu lực đến khi cháu Trinh và cháu Tú đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi và có khả năng lao động).

[2.3] Về tài sản chung: Chị D, anh L đều xác nhận không có không yêu yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị D, anh L đều xác nhận không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về án phí: Chị Cà Thị D phải chịu án phí xin ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 33; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Điểm a khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Cà Thị D.

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Cà Thị D và anh Lường Văn L.

2. Về con chung:

Giao cháu cháu Lường Ngọc Trinh, sinh ngày 04/02/2013 và cháu Lường Minh Tú, sinh ngày 22/02/2015 cho anh Lường Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi và có khả năng lao động) hoặc đến khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền. Ghi nhận thỏa thuận của chị D và anh L về việc cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ: Chị Cà Thị D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L cho cả hai cháu mỗi cháu là 1.000.000đ/1 tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ thời điểm bản án có hiệu lực đến khi cháu Trinh và cháu Tú đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi và có khả năng lao động) hoặc đến khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền.

Sau khi ly hôn, chị D được quyền thăm nom con theo quy định, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung vợ chồng: Không có.

4. Về tài sản chung vợ chồng: Không có.

5. Về án phí: Chị Cà Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000VND (*Ba trăm nghìn đồng*) và án phí cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ là 300.000VND (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000VND (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000144 ngày 01 tháng 8 năm 2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 - tỉnh Sơn La, phải nộp tiếp 300.000VND (Ba trăm nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Sơn La;
- Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tráng A Tếnh